

TÔN GIÁO VÀ DÂN TỘC

MẤY NÉT VỀ PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI LÝ

NGUYỄN ĐỨC SỰ^(*)

Phật giáo Việt Nam thời Lý tiếp tục phát triển Phật giáo Việt Nam thời Bắc thuộc và tiếp tục sự hưng thịnh của Phật giáo Việt Nam kể từ khi đất nước ta bước sang kỉ nguyên độc lập tự chủ qua các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê. Nhưng sự phát triển của Phật giáo thời Lý có sức sống và có nét mặt rạng rỡ hơn sự phát triển của Phật giáo Việt Nam ở các thế kỉ trước. Vì sự hưng thịnh của Phật giáo thời Lý gắn liền với công cuộc xây dựng nền văn minh Đại Việt. Mà chính công cuộc xây dựng nền văn minh Đại Việt này, dân tộc Việt Nam đã đạt được những thành tích hết sức huy hoàng trên tất cả các phương diện kinh tế, chính trị văn hoá, tư tưởng. Riêng Phật giáo thời Lý đã có những đóng góp quan trọng cho công cuộc xây dựng nền văn minh Đại Việt không những về chính trị tư tưởng mà cả về văn học nghệ thuật.

Nhìn vào Phật giáo thời Lý, người ta thấy ngay mối quan hệ với nhà nước phong kiến tập quyền đang được xây dựng và củng cố ở nước ta lúc đương thời. Chính các thiền sư mà đại biểu là sư Vạn Hạnh đã góp phần tích cực cho sự ra đời của Vương triều Lý. Sư Vạn Hạnh không những trực tiếp đưa ra những lí lẽ khuyên Lý Công Uẩn lên ngôi hoàng đế mà còn sử dụng những bài Sấm lưu truyền trong dân gian để chuẩn bị dư luận cho sự xuất hiện của vương triều Lý. Lý Công Uẩn rất coi trọng sư Vạn Hạnh

và đã phong ông làm quốc sư. Tiếp sau Thiền sư Vạn Hạnh có nhiều vị cao tăng đã được triều đình nhà Lý mời tham gia bàn luận về chính sự. Sư Đa Bảo được Lý Thái Tổ mời đến kinh đô bày tỏ ý kiến về việc nước. Ông đã trình bày với vua Lý Thần Tông (1128 - 1137) về lẽ hưng vong trị loạn của xã tắc. Các vị sư Đạo Hạnh, Minh Không, Giác Hải cũng đều được các vua nhà Lý trọng dụng. Còn sư Nguyễn Thường thì có lời can gián vua Lý Cao Tông không nên mê đắm âm nhạc buồn thảm. Hơn nữa nhiều vị cao tăng thời Lý có quan hệ thân tộc với tầng lớp quý tộc quan liêu. Sư Viên Chiếu và sư Quảng Trí là quốc thích của nhà Lý. Sư Mãn Giác, sư Huệ Sinh, sư Trí Bảo xuất thân từ quý tộc quan liêu. Hầu hết các vua nhà Lý tin theo đạo Phật và ủng hộ Phật giáo. Lý Công Uẩn lớn lên và trưởng thành dưới mái chùa. Cho nên khi làm vua ông rất hâm mộ đạo Phật, đặc biệt ưu đãi tăng ni và coi trọng việc đúc tượng xây chùa. Các vua Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông, Lý Anh Tông, Lý Cao Tông, đều rất có cảm tình với Phật giáo và giúp đỡ cho sự phát triển của Phật giáo. Trong đó Lý Thánh Tông là người sáng lập ra phái Thiền Thảo Đường.

Có thể nói, việc tham gia chính sự của các nhà sư thời Lý là tích cực và có hiệu quả. Tuy nhiên việc tham gia chính sự đó

^{*}. PGS., Viện Nghiên cứu Tôn giáo

có những hạn chế nhất định. Vì các nhà sư chỉ giới hạn hoạt động chính trị của mình trong phạm vi bàn luận và đề xuất ý kiến về việc củng cố nhà nước phong kiến, thực hiện việc trị nước yên dân và giữ gìn bờ cõi. Do yêu cầu thực hiện giới luật của người tu hành, nên các nhà sư dù có kiến thức sâu rộng cũng không tự mình đảm nhiệm chức vụ của các quan cai trị từ triều đình cho đến địa phương, càng không thể tự mình trở thành những tướng lĩnh trong quân đội của nhà nước phong kiến. Nếu có nhà sư nào được phong các chức tể tướng, tể lục, thì đó chỉ là những quan chức quản lý tăng ni và tín đồ Phật giáo cũng như quản lý hoạt động tôn giáo của nhà chùa.

Hơn nữa, các nhà sư khi bàn luận và đề xuất những ý kiến về mặt chính trị, họ không tìm thấy những giáo lý của đạo Phật và những khái niệm, những nguyên tắc trong kinh điển của Phật giáo có thể dùng làm cơ sở lý luận cho những kiến giải về chính trị. Vì thế, phần nhiều các nhà sư đã phải sử dụng đến những nguyên lý và những khái niệm trong học thuyết chính trị của Nho giáo. Để khuyên Lý Công Uẩn lên ngôi hoàng đế, sư Vạn Hạnh đã dùng đến khái niệm nhân và thứ của Nho giáo. Còn sư Niên Thông khi bàn về nguồn gốc hưng vong trị loạn của thiên hạ đã sử dụng các khái niệm quân tử và tiểu nhân vốn là những khái niệm mà Khổng Tử và Mạnh Tử vẫn thường dùng. Ngay sư Nguyễn Thường khi can gián vua Lý Cao Tông cũng đã trích dẫn những lời đã nói trong *Kinh thi*. Phật giáo có những điểm yếu như vậy trên bình diện chính trị cho nên dù nó rất được nhà vua và tầng lớp quý tộc coi trọng, hơn nữa còn được tầng lớp bình dân ở các làng xã sùng tín nhưng nó vẫn phải để lại mảnh đất cho đạo trị nước của Khổng, Mạnh và nền giáo dục Nho học sinh sôi nảy nở.

Ảnh hưởng của Phật giáo thời Lý đối với sự phát triển của nền văn minh Đại Việt lúc đương thời trước hết biểu hiện ở văn học thời Lý. Mà văn học thời Lý là một bước phát triển quan trọng trong lịch sử văn học Việt Nam. So với các thế kỉ trước thì văn học thời Lý phong phú và có chiều sâu về mặt tư tưởng. Chính các thiền sư thời Lý bằng các bài kệ, các bài thơ thiền và những lời phát biểu trong các cuộc đàm thoại góp phần phát triển văn học thời Lý. Ngoài những áng văn chính luận của các danh nhân và của triều đình nhà Lý như "Chiếu dời đô", "Nam quốc sơn hà", "Văn lộ bố khi đánh trống", "Di chiếu lúc lâm chung", v.v..., thì bao trùm lên bầu trời văn học thời Lý chính là các bài thơ thiền. Đa số các tác giả của thơ văn thời Lý chính là các thiền sư. Vì vậy triết lý thâm sâu của Thiền học đã chi phối xúc cảm văn học và quan điểm thẩm mĩ của các thiền sư. Tuy nhiên khi làm thơ thiền, các thiền sư thời Lý vẫn mang nặng truyền thống dân tộc và trách nhiệm xây dựng nền văn minh Đại Việt của những người Việt Nam yêu nước. Nội dung của những bài thơ thiền đã đem lại cho văn học thời Lý những nét độc đáo riêng biệt không giống với các giai đoạn khác trong lịch sử văn học Việt Nam.

Trong thời Lý, nhà vua và tầng lớp quý tộc quan liêu cho xây nhiều chùa và tạc nhiều tượng Phật. Do đó nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc ở Việt Nam lúc đương thời đạt được những thành tựu đáng kể. Những ngôi chùa nổi tiếng được xây dựng từ thời Lý như Chùa Giạm, chùa Phật Tích ở Bắc Ninh, Chùa Thầy và chùa Một Cột ở Hà Nội, Chùa Đọi ở Hà Nam, v.v... Những ngôi chùa đó dù còn nguyên vẹn hay đã đổ nát cũng vẫn để lại dấu tích của sự sáng tạo về nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc thời Lý.

Điều đặc biệt đáng lưu ý là tiếng nói của các thiền sư thời Lý không những ảnh hưởng đến thế giới quan của các tầng lớp nhân dân mà còn góp phần thúc đẩy sự phát triển của lịch sử tư tưởng Việt Nam.

Về mặt tư tưởng, các thiền sư thời Lý đặc biệt quan tâm đến sự giải thoát của con người. Nhưng để lí giải con đường giải thoát đó, họ đã đưa ra quan niệm về con người hiện thực và cuộc sống trần tục của con người, đối với họ, thể xác và cuộc sống trần tục của con người cùng với cảnh vật xung quanh con người đều nằm trong vòng sinh diệt hay sinh hoá, đều bị chi phối bởi luật vô ngã và vô thường. Con người chẳng những không tồn tại lâu dài, mà còn là một cái gì giả tạm do sự kết hợp nhất thời của trí đại và ngũ uẩn mà thành. Và nếu được như vậy thì mọi giá trị gắn liền với con người hiện thực và mọi sự vật cụ thể đối diện với con người cũng là nhằm để khẳng định chân tâm, trí tính, chân như, diệu thể mới là sự tồn tại chân thực, vĩnh hằng. Sự tồn tại chân thực và vĩnh hằng ấy là bản thể của mọi vật trên thế gian kể cả con người. Các nhà tu hành theo tôn chỉ của Thiền tông đều khao khát và mong đợi chứng ngộ được cái bản thể ấy đúng như Thiền sư Từ Đạo Hạnh đã nói:

“Cửu hồn phàm trần vị thức kim

Bất tri hà xứ thị chân tâm

Nguyện thủy chỉ đích khai phương tiện

Liễu kiến như như đoạn khổ tâm”

Nghĩa là:

Lăn lóc nhiều giữa cõi phàm trần mà chưa nhận rõ ràng

Chẳng biết nơi nào là chân tâm

Mong người rủ lòng chỉ cho cái đích và mở ra phương tiện

Để thấy rõ “như như” khỏi phải khổ công tìm kiếm⁽¹⁾

Vì vậy, theo các thiền sư thời Lý, con đường đi đến giải thoát của con người, một mặt vẫn phải thực hiện giới luật của nhà chùa, những mặt khác quan trọng hơn là phải thấy được chân tâm, tư tính nơi bản thân mình. Mà thấy được chân tâm, tư tính nơi bản thân mình tức là “kiến tính thành Phật”, là được giải thoát.

Những chân tâm, tư tính, chân như, diệu thể, v.v... là cái mà hoạt động nhận thức thông thường qua các giai đoạn cảm tính và lí tính không thể phát hiện được, ngôn ngữ văn tự không thể biểu đạt được. Con người chỉ có thể chứng ngộ được chân tâm, thấy được tư tính bằng một thứ trí tuệ trực giác và lĩnh nghiệm gọi là Bát nhã. Vì chân tâm, tư tính là cái vốn có của con người hiện thực đang sống trên trần gian và đang lặn lội trong vòng sinh tử. Cho nên việc quan tâm kiến tính thành Phật của mỗi người có thể được thực hiện ngay trên trần gian, ngay trong cõi sinh tử. Như vậy là con người ngộ đạo trong khi vẫn còn đang gắn mình với sự hiện hữu của những sự vật giả hợp vô thường. Một con người ngộ đạo như thế không hề thoát li cuộc sống mà vẫn dấn thân vào cuộc sống đó với tất cả hoạt động bình thường của con người trần tục, kể cả hoạt động chính trị góp phần vào công cuộc dựng nước và giữ nước.

Bằng các bài kệ và các bài thơ thiền, các thiền sư thời Lý đã nói lên tư tưởng của mình như vậy trên nền tảng của Thiền học. Họ đề cập đến bản thể của mọi vật và tính chất của các hiện tượng trên thế gian. Họ còn nói đến khả năng và biện pháp của chủ thể nhằm phát hiện ra cái bản thể đó. Sự lí giải của họ về những

1. *Thơ văn Lý Trần*, Nxb. KHXH - Hà Nội, 1997, tr. 346.

vấn đề ấy đã phát triển thêm một bước Thiền học vốn có ở nước ta từ các thế kỉ trước và thực sự có tác dụng gợi ý cho mọi người kể cả những người có học vấn ở nước ta lúc đương thời đi sâu vào những khía cạnh thâm thúy của sinh hoạt tinh thần.

Ở thời Lý, Phật giáo không những có quan hệ mật thiết với tầng lớp quý tộc quan liêu, mà còn đi sâu vào nông thôn để tạo dựng niềm tin của các tầng lớp nhân dân từ quý tộc cho đến bình dân. Phật giáo đã có những thay đổi nhất định về phương thức hoạt động để đáp ứng những nhu cầu của đời sống vật chất và tinh thần, nhu cầu tín ngưỡng của nhân dân lúc ấy. Mà nhu cầu bức xúc hàng đầu trong đó là chống thiên tai để cho mùa màng được tươi tốt, là phòng ngừa và điều trị được mọi bệnh tật để duy trì sức khoẻ. Chính vì thế mà các ngôi chùa thời Lý trở thành trung tâm thực hiện việc cầu mưa, cầu tự, cầu thọ của nhà vua và của dân chúng. Các nhà sư còn thông thạo việc chữa bệnh. Nhiều ngôi chùa ở các làng xã là nơi khám và chữa bệnh cho dân.

Để tranh thủ được niềm tin của nhân dân, một bộ phận không nhỏ các nhà sư thời Lý không chỉ giỏi kinh, thuyết pháp và thực hành giới luật, mà còn biết nhiều phép lạ như phép hô phong, hoán vũ, hàng long, phục hổ, phép đầu thai, phép phù thủy trừ tà ma, phép bói toán tiên tri, phép giải các bài sấm kí, v.v... Chính vì thế mà ở thời Lý, Phật giáo muốn đáp ứng được những đòi hỏi của các tầng lớp nhân dân để tồn tại và phát triển thì tự nó phải có sự kết hợp giữa Thiền tông và Mật tông.

Thiền tông vốn coi thế giới hiện tượng là giả tướng ảo huyền và chỉ thừa nhận một thực tại duy nhất và vĩnh hằng mà họ tạm gọi là tự tính, chân tâm, Phật tính, v.v... Chỗ đặc sắc của Thiền tông là bao nhiêu cố gắng của người tu hành đều

tập trung vào một khâu cơ bản là "quan tâm kiến tính thành Phật". Mà Phật thì tại tâm chứ không tìm thấy ở bên ngoài con người. Vì vậy, Thiền tông đề cao sự tu luyện rèn rũa tinh thần chủ quan kể cả phép tu Thiền định với sự kiên định nội tâm của người tu hành.

Còn Mật tông là một tông phái Phật giáo nảy sinh ở Ấn Độ từ thế kỉ IV và đến thế kỉ thứ VIII mới trở thành hệ thống. Các nhà sư thuộc tông phái này đề cao các nghi lễ tôn giáo thần bí, nhất là lễ rước nước phép. Họ dựa vào thế lực thần linh và sử dụng phép thần chú ấn quyết và những mật ngữ để khai mở trí tuệ giác ngộ. Họ trọng đọc những kinh Tổng trì hay kinh Đà la ni có những ngữ ngôn đầy bí hiểm trong đó và họ tin rằng những kinh này có thể dùng để cầu mưa, cầu tự và chữa bệnh. Nhà sư Maha và Từ Đạo Hạnh thường niệm lời chú Đại bi Tâm Đà la ni là một thần chú phổ biến của Mật tông. Các vị cao tăng như Vạn Hạnh, Thiền Nham, Không Lộ, Nguyên Học cũng chịu ảnh hưởng của Mật tông một cách rõ rệt.

Trong những tông phái của đạo Phật, Mật tông gần với Đạo giáo hơn cả. Vốn chứa đựng những yếu tố của Mật tông, Thiền tông thời Lý không thể không tiếp thu ảnh hưởng của Đạo giáo. Đặc biệt phép phù thủy trừ tà ma, chữa bệnh bằng bùa chú, phép đoán mộng chiêm tinh, đồng bóng, luyện thuốc trường sinh của Đạo giáo có nhiều nét tương đồng với những pháp thuật của Mật tông mà ta thường thấy trong hoạt động của một số không ít các nhà sư thời Lý như Maha, Từ Đạo Hạnh, Không Lộ, v.v...

Dưới triều Lý, đạo Phật còn kết hợp với tín ngưỡng cổ truyền có tính chất nguyên thủy trong dân gian. Từ thời cổ xưa, do trình độ phát triển của lực lượng sản xuất còn thấp, nhân dân ta thường

thần thánh hoá những hiện tượng tự nhiên như mây, mưa, sấm chớp, gió bão, lũ lụt, v.v... rồi thờ phụng các hiện tượng tự nhiên đó như là các vị thần để cầu mong các vị thần ấy đem lại sự hoà thuận cho lao động sản xuất và đời sống con người. Nổi bật nhất là vị thần giúp dân chống hạn chống úng và chống lũ lụt. Việc thờ các vị thần đó đã được thực hiện trong các ngôi chùa. Hơn nữa trong quan niệm dân gian, ông Bụt thường hiện lên như một lực lượng siêu phàm có nhiều phép lạ, sẵn sàng cứu giúp những con người lương thiện qua cơn hoạn nạn, chẳng hạn như ông Bụt trong truyện Tấm Cám đã có từ thời bấy giờ.

Một điểm đáng lưu ý nữa là. Phật giáo thời Lý đã nâng cao hơn nữa sự kết hợp con đường giải thoát tự lực với con đường giải thoát bằng tha lực, tức con đường cầu đến cứu vớt của các vị Bồ tát, nhất là Quan Thế Âm Bồ tát.

Chính sự sùng bái lối giải thoát bằng tha lực như vậy làm cho Thiền tông ở nước ta lúc bấy giờ dung hoà với Tịnh Độ tông là một tông phái mà các Phật tử chuyên niệm Adidà và cầu các vị Bồ tát nhất là Quan Thế Âm Bồ tát cứu vớt sang Tây Phương cực lạc. Việc đúc tượng Phật Adidà ở chùa Quỳnh Lâm và việc xây chùa Một Cột để thờ Quan Thế Âm Bồ tát ở Thăng Long thời Lý đã chứng tỏ việc tu theo Tịnh Độ tông là một xu hướng đáng kể trong Phật giáo nước ta lúc đương thời. Sở dĩ như vậy là vì Tịnh Độ tông phù hợp với tín ngưỡng của đông đảo quần chúng bình dân.

Sự ra đời của phái Thiền Thảo Đường trong thời Lý Thánh Tông đã thể hiện khá rõ xu thế tín ngưỡng của Phật giáo thời Lý. Phái Thiền Thảo Đường do nhà sư Thảo Đường cùng với vua Lý Thánh Tông lập ra ở chùa Khai Quốc thành Thăng Long. Đây là một nhà sư người

Trung Quốc nhưng lại tu hành ở đất Chiêm Thành, nên đã bị vua Lý Thánh Tông bắt làm tù binh khi nhà vua cất quân đánh Chiêm Thành. Nhà sư Thảo Đường phải làm nô lệ hầu hạ quan Tăng lục. Nhưng sau nhà sư có xem trộm và sửa chữa được sách Ngũ lục của quan Tăng Lục nên đã được vua Lý Thánh Tông mời làm quốc sư. Rồi cũng lại chính vua Lý Thánh Tông là đệ tử đầu tiên của phái Thiền Thảo Đường. Những tư liệu về phái Thiền Thảo Đường mà chúng ta sưu tầm được hiện nay còn quá ít nên chưa đủ bằng chứng để chỉ rõ đặc điểm của phái Thiền này. Nhưng qua hoạt động của Lý Thánh Tông và của các tín đồ thuộc phái Thiền Thảo Đường ta có thể thấy ở phái Thiền này, sự kết hợp giữa Thiền tông với Tịnh Độ tông và Mật tông, giữa Phật giáo và Nho giáo được nâng lên một tầm cao mới.

Có thể nói, thời Lý là một thời kì lịch sử mà Phật giáo Việt Nam phát triển đến đỉnh cao, dấy vẻ huy hoàng rực rỡ. Nó đã đáp ứng được những yêu cầu của xã hội Việt Nam lúc đương thời, trước hết là đáp ứng công cuộc xây dựng nền văn minh Đại Việt đang được tiến hành trên quy mô lớn với quyết tâm của cả một dân tộc. Nó đã bén rễ trong đời sống tâm linh của các tầng lớp nhân dân từ quý tộc ở triều đình cho đến người bình dân ở các làng xã. Vì thế, lúc bấy giờ Phật giáo thời Lý đã thực sự hoà đồng với dân tộc, trước hết là truyền thống yêu nước thương dân và quyết tâm bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc. Bởi vậy, trong thời Lý xu thế dân tộc hoá của Phật giáo ở Việt Nam thể hiện rất rõ rệt. Do đó, Phật giáo thời Lý mang theo sức sống của cả dân tộc ta đang trên đường phát triển và có những đóng góp to lớn cho sự phát triển ấy của đất nước trên các phương diện chính trị tư tưởng, văn hoá nghệ thuật. /.